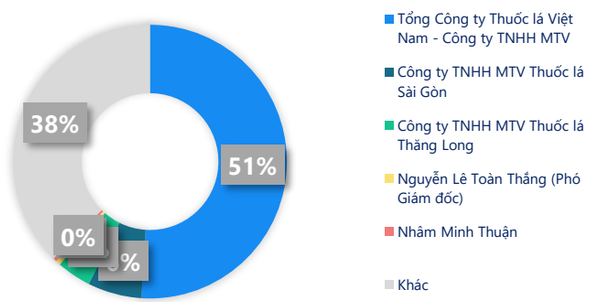
CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

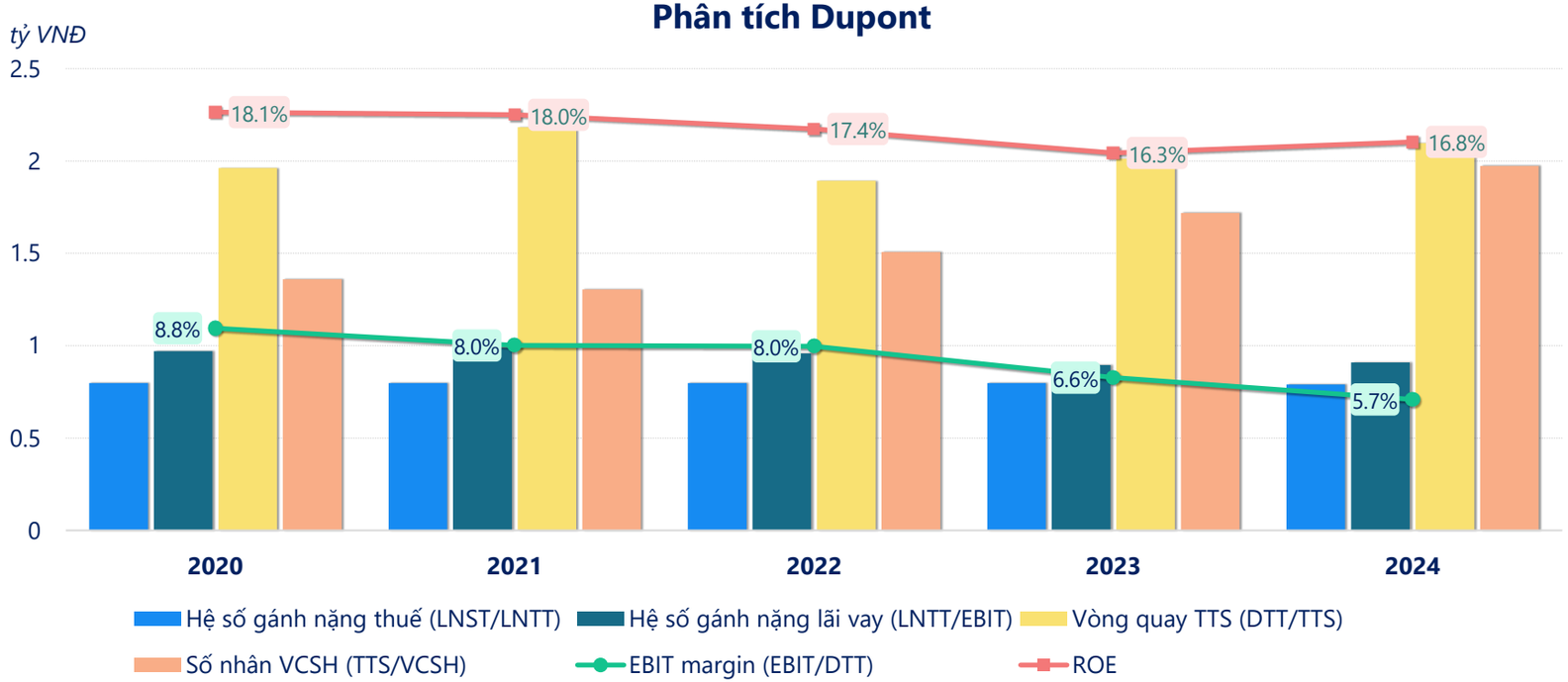
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	52,000
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,103 - 53,275
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,363
Số lượng CPLH (CP)	26,207,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,195
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.02
EPS	5,732
P/E	9.1

	YTD	1T	3T	6T
CLC	11.4%	21.8%	22.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

3,692

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 721| 24.3%

LN sau thuế

2024

150

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.0| 7.0%

ROE

2024

16.8%

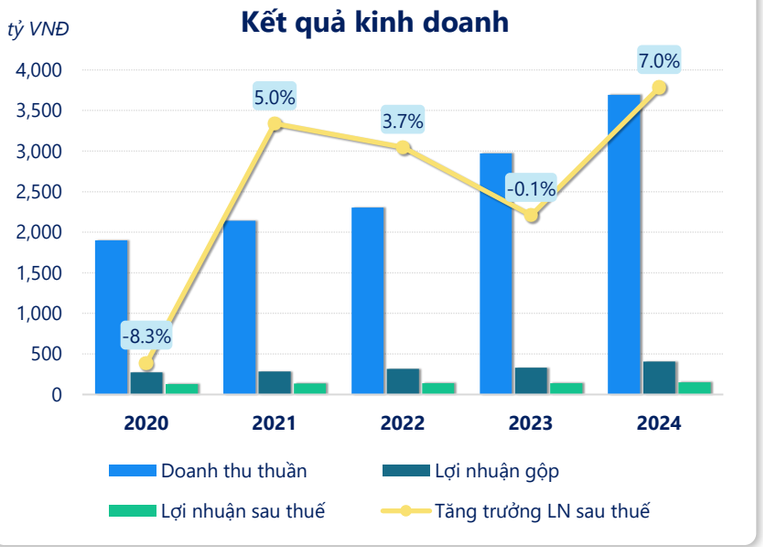
+/- YoY: ▲ 0.5%

ROA

2024

8.5%

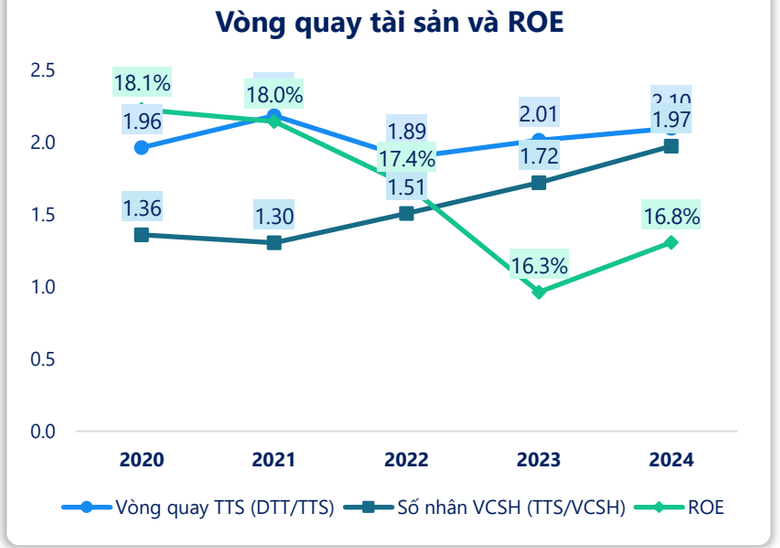
+/- YoY: ▼ 1.0%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.67%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

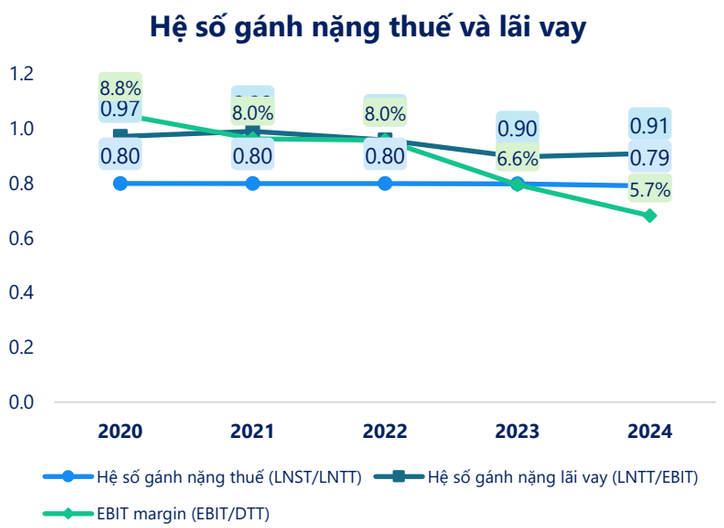
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.91**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **CLC** ghi nhận doanh thu thuần **3,692** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **150.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 24.3%** và **tăng 7.03%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

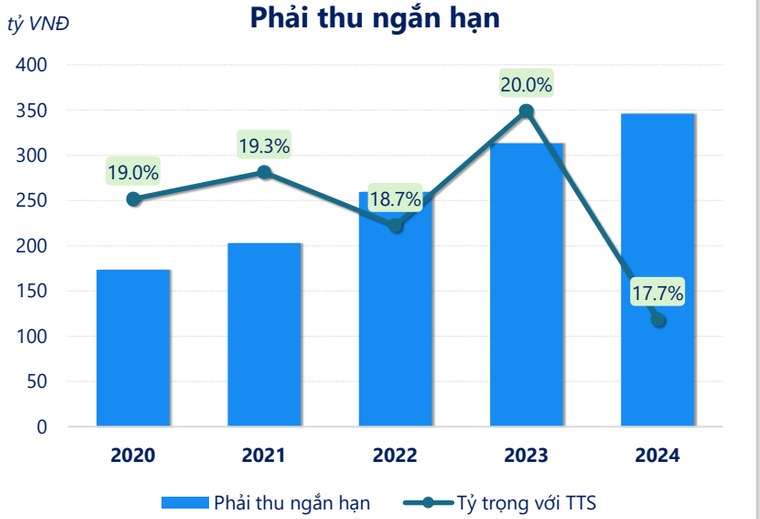


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.10**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.97** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

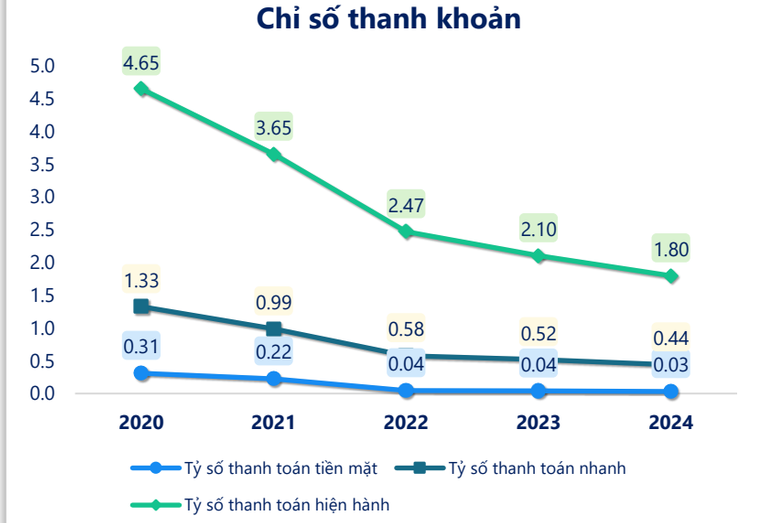
Phải thu ngắn hạn



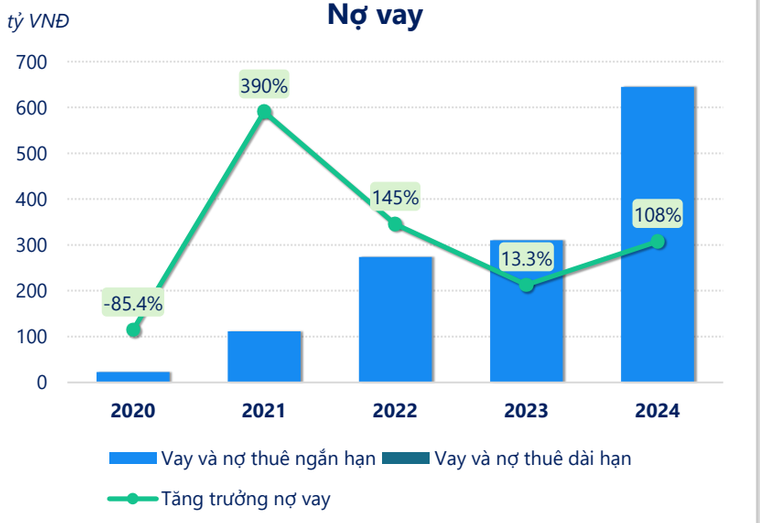
Hàng tồn kho



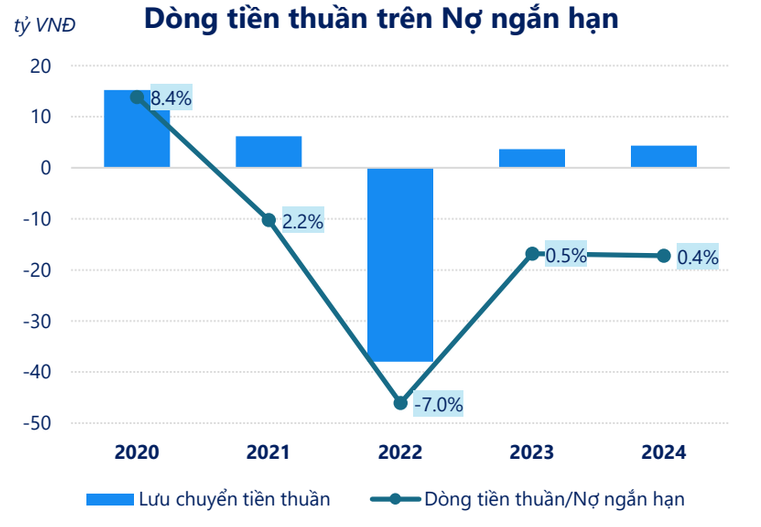
Chỉ số thanh khoản



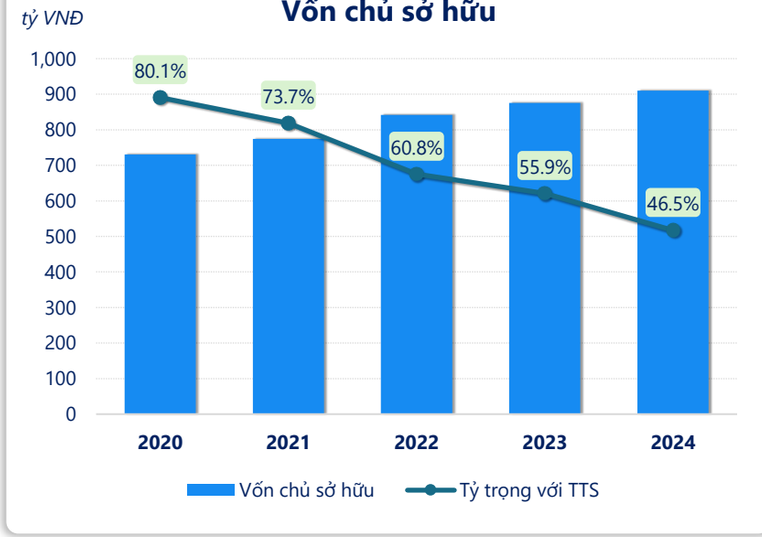
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,955**	**1,567**	**24.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,841	1,453	26.7%
Tiền và tương đương tiền	32.0	27.7	15.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	346	313	10.4%
Hàng tồn kho	1,392	1,095	27.1%
Tài sản ngắn hạn khác	71.7	17.0	321%
Tài sản dài hạn	**114**	**114**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	0	1.51	-100%
Tài sản cố định	110	24.9	344%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	87.5	-99.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.23	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.16**	**0.08**	**92.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,045	691	51.3%
Nợ ngắn hạn	**1,025**	**691**	**48.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	645	310	108%
Phải trả người bán ngắn hạn	323	324	-0.2%
Nợ dài hạn	20.8	0.51	4006%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**910**	**876**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**910**	**876**	**3.9%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,900**	**2,142**	**2,305**	**2,971**	**3,692**
Giá vốn hàng bán	1,628	1,857	1,990	2,639	3,285
Lợi nhuận gộp	**272**	**285**	**315**	**332**	**407**
Doanh thu HĐTC	4.16	7.18	8.61	10.1	11.7
Chi phí TC	29.1	20.2	39.1	53.8	71.0
Chi phí lãi vay	**4.88**	**1.89**	**7.85**	**20.5**	**19.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.5	27.1	31.7	34.0	45.2
Chi phí QLDN	61.2	76.1	78.1	78.4	113
LN thuần từ HĐKD	**161**	**169**	**175**	**176**	**189**
Lợi nhuận khác	0.43	0.76	1.24	0.53	0.80
LN trước thuế	**161**	**170**	**176**	**176**	**190**
Lợi nhuận sau thuế	**129**	**135**	**140**	**140**	**150**
LNST của CĐ cty mẹ	**129**	**135**	**140**	**140**	**150**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	228	-14.3	-94.7	100	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	10.1	-39.9	-41.4	-94.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-212	10.3	96.7	-55.3	230
Tiền đầu kỳ	40.6	55.8	62.0	24.0	27.7
Lưu chuyển tiền thuần	**15.2**	**6.15**	**-38.0**	**3.67**	**4.35**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	55.8	62.0	24.0	27.7	32.0